

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 8 - 2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi
con và tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Lệ Nga
- Ông Nguyễn Quốc Tiến

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 18 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Số 436, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

2. **Bị đơn:** Ông Đặng Hoàng L, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số 10, ấp T3, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Kim S – Thuộc Văn phòng luật sư Phạm Văn Càn, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Tạ Thu M, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: : Số 436, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Dương Thị Diệu H, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 30 ấp T3, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

4. *Người làm chứng: Bà Liêu Phương T*, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T4, xã T1, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thúy P trình bày:

Trước đây bà và ông Đặng Hoàng L tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/5/2018.

Lý do xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2020 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L nhiều lần đi nhậu về kiếm chuyện chửi bới nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông L không thay đổi; vợ chồng ly thân từ ngày 12/5/2021 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà P xác nhận vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Đặng Ngọc Thúy D, sinh ngày 20/3/2020; khi mới ly thân thì con ở cùng với ông L; nhưng từ khoảng tháng 6/2021 bà đã đem con về ở cùng nhà mẹ ruột bà ở Tân Hiệp và bà trực tiếp chăm sóc con cho đến nay. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, do ông L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/tháng theo yêu cầu khởi kiện của bà nên bà đồng ý xem xét mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên do ông L có đơn phản tố về vấn đề yêu cầu chia tài sản chung nên bà có ý kiến như sau: Khi cưới gia đình bên bà không có cho tài sản gì, bên ông L thì có cho trong ngày cưới gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 04 chỉ 24K, 01 lắc tay 04 chỉ 24K và 02 nhẫn cưới vàng 18K. Đối với 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K đã bán vợ chồng chia xài chung nên không còn. Đối với 01 dây chuyền 04 chỉ 24K đã bán lấy tiền và mua lại 01 chỉ vàng 24K, khi ly thân bà đã đưa số tiền 03 chỉ vàng này cho ông L còn bà giữ 01 chỉ vàng 24k, theo đơn phản tố ông L cũng không nói gì đến số vàng này nên bà cũng chấp nhận không tranh chấp số vàng này. Đối với 01 lắc tay 04 chỉ 24K là mẹ chồng tên Lê Thị P lấy đổi thành bộ vòng bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K cho bà đeo.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có mua thêm: 01 đôi bông tai vàng 18K, 01 chiếc lắc tay hình dáng có 01 con tùy hươu vàng 24K và 02 hột châu vàng 24K, còn lắc tay chỉ làm bằng hột chuỗi đá.

Tại Biên bản hòa giải ngày 28/4/2023 bà đồng ý thừa nhận hiện nay bà đang giữ và đồng ý chia đôi các tài sản chung gồm: 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K; 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18K; 01 đôi bông tai vàng 18K; 01 chiếc lắc tay hình dáng có 01 con tùy hươu vàng 24K và 02 hột châu vàng 24K, còn lắc tay chỉ làm bằng hột chuỗi đá (giá trị lúc mua là khoảng 2.900.000 đồng). Bà không đồng ý việc có giữ tài sản chung là 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K. Ngày 16/5/2023 bà có văn bản ý kiến bổ sung với nội dung đồng ý thừa nhận có quản lý 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K và đồng ý chia đôi tài sản này theo yêu cầu của ông L.

Về nội dung phản tố của ông L đòi chia 10 chỉ vàng 24K cho rằng do mẹ ruột của bà là bà Tạ Thu M đang cất giữ thì bà cho rằng số vàng này là mẹ bà cho bà mượn đeo trong ngày cưới, nhưng thực tế mẹ chỉ cho mượn đeo gồm 01 dây chuyền vàng 24K và 01 lắc tay vàng 24K, bà cũng không biết là bao nhiêu chỉ vàng và sau đám cưới 03 ngày bà đã trả cho mẹ, ông L cũng biết rõ việc này. Do đó bà không đồng ý yêu cầu này của ông L.

Về nội dung phản tố của ông L yêu cầu chia cho ông số tiền 8.000.000 đồng là tiền hội bà đã tham gia dây hội ngày 15/4/2020 của bà Dương Thị Diệu H: Đây là dây hội chơi từ tháng 5/2020 của bà Diệu H, dây hội này bà chơi chung với người em bạn dì là bà Liêu Phương T, dây hội 2.000.000 đồng/tháng, bà và bà T mỗi người bỏ ra một nửa số tiền để đóng. Bà là người trực tiếp đóng hội cho bà Diệu H, tiền để đóng hội là tiền lương tháng của bà. Tuy nhiên đóng được 09 tháng thì bà không còn tiền để chơi tiếp nên đề dây hội lại cho bà T chơi, khi đó bà T thối cho bà số tiền là 8.000.000 đồng. Sau đó bà T tiếp tục chơi dây hội này thêm một thời gian nữa thì bà T cũng nghỉ chơi khi chưa mãn hội, tiền đóng hội bà T đều giao cho bà đóng giùm vì bà T ở xa nhà của bà. Khi bà chơi hội và nghỉ chơi hội thì ông L đều biết, số tiền này đã dùng để chi tiêu gia đình và mua tã sữa cho con nên không còn nữa; do đó bà không đồng ý yêu cầu này của ông L.

Về nợ chung: Bà P xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày nêu trên. Bà thống nhất xác nhận căn cứ theo Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 13/7/2023 để xác định trọng lượng các món nữ T; riêng đối với 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K chưa thỏa thuận được thì tại phiên tòa bà khai nhận trọng lượng của bộ vòng là 4,2 chỉ vàng 18K loại 610. Bà thống nhất xác nhận lấy giá trị vàng 24K là 5.540.000 đồng/chỉ và vàng 18K loại 610 là 3.320.000 đồng/chỉ để

làm cơ sở giải quyết vụ án, đồng thời có ý kiến được nhận tất cả vàng bằng hiện vật, bà sẽ trả một nửa giá trị cho ông L nhận bằng tiền.

Theo đơn phản tố ngày 25/02/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Hoàng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất lời trình bày của bà P về quan hệ hôn nhân; ông xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thời gian kéo dài gây ra nhiều áp lực dẫn đến tình cảm rạn nứt, quá trình chung sống vợ chồng không thuận thảo, không hàn gắn được nên ông thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà P.

Về con chung: Đối với con chung là Đặng Ngọc Thúy D, sinh ngày 20/3/2020 ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Nếu bà P đồng ý giao con cho ông nuôi dưỡng thì ông sẽ không tranh chấp tài sản chung nữa. Trường hợp Tòa án giao con cho bà P nuôi thì ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà P, bao gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K, 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18K, 01 đôi bông tai vàng 18K, 01 chiếc lắc tay vàng 24K cùng 02 hột chuỗi vàng 24K (hình dáng có 01 con tùy hươu vàng 24K và 02 hột châu vàng 24K, còn lắc tay chỉ bằng hột đá), các tài sản này do bà P đang cất giữ; vàng cưới 10 chỉ 24K do mẹ vợ là bà Tạ Thu M đang cất giữ. Toàn bộ số vàng nêu trên ông yêu cầu chia đôi cho ông và bà P mỗi người hưởng một nửa và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Tại phiên hòa giải ngày 28/4/2023 ông có ý kiến nếu bà P đồng ý trả lại toàn bộ số vàng cưới (01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K, 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18K, 01 đôi bông tai vàng 18K, 01 chiếc lắc tay vàng 24K cùng 02 hột chuỗi vàng 24K (hình dáng có 01 con tùy hươu vàng 24K và 02 hột châu vàng 24K, còn lắc tay chỉ bằng hột đá)) thì ông sẽ không tranh chấp về số vàng bên nhà bà P cho trong ngày cưới là 10 chỉ 24K do mẹ vợ là bà Tạ Thu M đang cất giữ.

Ngoài ra ông yêu cầu bà P chia cho ông số tiền 8.000.000 đồng trong tổng số tiền bà P đã hót hụi của dây hụi ngày 15/4/2020 do bà Dương Thị Diệu H làm chủ hụi.

Tại phiên tòa: Ông L giữ nguyên lời trình bày nêu trên; ông thống nhất xác nhận căn cứ theo Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 13/7/2023 để xác định trọng lượng các món nữ trang; riêng đối với 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K chưa thỏa thuận được thì ông cho rằng khi kết hôn gia đình ông có cho 01 chiếc lắc tay 04 chỉ vàng 24K, sau đó đã qua 01 lần đổi thành 01 bộ vòng ximen

07 chiếc 18K và từ bộ vòng ximen này lại đổi thêm một lần nữa thành 01 bộ vòng ximen 07 chiếc 18K mà hiện tại đang tranh chấp. Ông không đồng ý theo lời khai của bà P cho rằng bộ vòng hiện nay là 4,2 chỉ vàng 18K loại 610 mà yêu cầu tính giá trị theo 04 chỉ vàng 24K với số tiền cụ thể là 18.000.000 đồng để chia đôi. Ông thống nhất xác định giá trị vàng 24K là 5.540.000 đồng/chỉ và vàng 18K loại 610 là 3.320.000 đồng/chỉ để làm cơ sở giải quyết vụ án; đồng thời có ý kiến được nhận tất cả vàng bằng hiện vật, ông sẽ trả một nửa giá trị cho bà P nhận bằng tiền. Ngoài ra, ông tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24K mà ông cho rằng do bà Tạ Thu M đang quản lý.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2022 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thu M trình bày:

Bà là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Thúy P, bà không thừa nhận có cất giữ 10 chỉ vàng 24K như lời trình bày của ông L. Khi con gái kết hôn gia đình bà nghèo khổ nên không cho của hồi môn, vào buổi tối trước ngày đưa dâu thì bà có cho P mượn một số nữ trang để đeo gồm: 01 dây chuyền vàng 24K và 01 lắc tay vàng 24K, số vàng này P đeo được 03 ngày, đến khi hai vợ chồng về làm lễ phản bái thì P đã trả lại cho bà. Nếu bà cho vàng thì bà phải cho trong ngày cưới khi làm lễ trước mặt họ hàng, bà không cho vàng và cũng không mượn lại vàng của vợ chồng P, L.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Diệu H trình bày:

Bà là chị em bà con với ông L; bà P có tham gia chơi hụi do bà làm chủ vào năm 2020 (không nhớ rõ ngày tháng), loại hụi 2.000.000 đồng/tháng và gồm 20 hụi viên. Từ khi bắt đầu chơi hụi và đóng tiền hụi mỗi tháng đều do bà P trực tiếp giao dịch với bà, không có lần nào bà nhận tiền hụi từ ông L. Hiện tại bà không còn giữ giấy tờ vì mãn hụi đã lâu. Bà không thể xác định được bà P đã hốt hụi vào lần sổ hụi thứ mấy, chỉ nhớ bà P hốt trước thời gian mãn hụi và bà trực tiếp đưa tiền hụi cho bà P. Tại thời điểm đó bà P giao cho bà một lần hết số hụi chết còn lại và số tiền thảo là 1.300.000 đồng.

Bà P chỉ tham gia chơi duy nhất một dây hụi này, giữa hai bên không còn giao dịch nào khác. Theo bà thì ông L có biết việc bà P chơi hụi vì sau khi bà P hốt hụi thì ông L từng hỏi bà về việc bà P hốt hụi được bao nhiêu. Bà không biết bà P có hùn hạp chơi hụi cùng ai hoặc bán dây hụi cho ai khác vì bà chỉ giao dịch với bà P.

Theo Văn bản ý kiến ngày 12/12/2022 người làm chứng bà Liêu Phương T trình bày:

Giữa bà và bà P có chơi chung một dây hụi của bà Dương Thị Diệu H; trong lúc chơi bà không trực tiếp đóng hụi mà giao cho bà H đóng. Số tiền hốt hụi được bao nhiêu bà không còn nhớ, chỉ nhớ đã chia cho bà P là 8.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về hôn nhân, ông L thống nhất ly hôn với bà P; đối với con chung là do ông L nuôi dưỡng từ khi sinh ra đến thời điểm ngày 21/6/2021 bà P đem con về nhà cha mẹ ruột nên ông L mới không chăm sóc con trực tiếp được, tuy nhiên ông L có đến thăm con và bị gia đình bà P ngăn cản; yêu cầu xem xét giao con chung cho ông L nuôi dưỡng sau khi ly hôn để đảm bảo sự phát triển tốt cho con.

Về tài sản chung: Đối với các nữ trang hai bên đã tự thỏa thuận được thì yêu cầu cho ông L nhận bằng hiện vật. Về giá trị bộ vòng simen 18K ông L yêu cầu xác định là 18.000.000 đồng, bà P thừa nhận trọng lượng bộ vòng 4,2 chỉ khoảng 14.000.000 đồng cũng tương đương nhau nên yêu cầu của ông L là có cơ sở để được chấp nhận.

Về số tiền hụi hai bên chưa thống nhất về thời điểm hốt hụi, nhưng bà P thừa nhận đóng hụi được 09 tháng và khai nguồn tiền đóng hụi từ tiền lương nên đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, do đó ông L yêu cầu chia cho ông L 8.000.000 đồng là có cơ sở; bà P khai chơi chung cùng một người khác là bà Liêu Phương T thì cần có giấy tờ chứng cứ chứng minh vấn đề này.

Ngoài ra, ông L tự nguyện rút yêu cầu đòi chia 10 chỉ vàng 24K nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 29, 30, 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 69, khoản 1 Điều 71, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; yêu cầu ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của bà P là có cơ sở chấp nhận; đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông L có cơ sở chấp nhận một phần, đề nghị chia đôi số nữ trang là tài sản chung do bà P đang quản lý; đối với yêu cầu đòi chia số tiền hụi 8.000.000 đồng của ông L thì mặc dù bà P thừa nhận có việc chơi hụi

và hốt hụi nhưng số tiền hốt hụi bà đã sử dụng vào việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung từ khi ly thân đến nay nên không còn, ông L không cấp dưỡng cho con trong suốt thời gian ly thân, do đó lời khai của bà P là có cơ sở chấp nhận; đề nghị bác yêu cầu đòi chia tiền hụi của ông L. Đồng thời, việc rút yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24K của ông L tại phiên tòa là sự tự nguyện nên đề nghị đình chỉ xét xử nội dung này. Về án phí: Bà P phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia; ông L phải chịu án phí cấp dưỡng và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thúy P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung với ông Đặng Hoàng L; ông L có đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Đặng Hoàng L là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Diệu H và người làm chứng bà Liêu Phương T đã có đơn xin giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **họ**.

[2] Nội dung vụ án:

- Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thúy P:

Bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Đặng Hoàng L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/5/2018 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà P xác định nguyên nhân yêu cầu ly hôn là vì giữa bà và ông L không còn tình cảm, đời sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay và không bên nào có thiện chí hàn gắn tình cảm; về phía ông L cũng đồng ý ly hôn với bà P. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Hội đồng xét xử dựa trên nguyên tắc tự nguyện trong hôn nhân, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1

Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà P được ly hôn với ông L.

- Xét yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn:

Quá trình chung sống bà P và ông L có 01 con chung tên Đặng Ngọc Thúy D, sinh ngày 20/3/2020; hiện do bà P trực tiếp chăm sóc từ khoảng tháng 6/2021 cho đến nay. Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Về phía ông L cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và ông không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại cháu D mặc dù đã trên 36 tháng tuổi, nhưng vẫn còn rất nhỏ nên sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ là cần thiết cho sự phát triển về thể chất, tâm sinh lý của bé gái. Bà P cũng có đủ điều kiện về kinh tế và có nghề nghiệp là giáo viên mầm non nên đảm bảo được những điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt thì việc để cháu D tiếp tục ổn định với sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hiện tại là phù hợp với lợi ích của trẻ hơn so với việc giao cháu D cho ông L nuôi dưỡng; do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Bà P cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở **ông L** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp **ông L** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì **bà P** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của **ông L**.

Về vấn đề cấp dưỡng: Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con chưa thành niên được pháp luật quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; do đó ông L là bên không trực tiếp nuôi con thì buộc ông thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp quy định pháp luật. Do hai bên đương sự không tự thỏa thuận được về mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, nên cần thiết xem xét đến nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của con, chi phí cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Tại phiên tòa, ông L khai nhận mức thu nhập ổn định mỗi tháng của ông hiện tại là khoảng 5.700.000 đồng, ngoài ra ông còn làm thêm nghề quay chậu kiếng và làm ruộng. Bà P khai nhận chi phí trung bình hiện tại để chăm sóc con là 3.000.000 đồng/tháng. Xét thấy mức chi phí nuôi con mà bà P tự nguyện khai nhận là phù hợp với chi phí cơ bản cần thiết để chăm sóc một đứa trẻ, do đó chia đôi chi phí này cho mỗi bên cha và mẹ của trẻ chịu một nửa là phù hợp.

Từ những cơ sở trên, xét thấy buộc ông L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động là phù hợp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L chậm trả tiền cấp dưỡng thì ông L còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Xét yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Đặng Hoàng L:

+ Đối với yêu cầu chia số nữ trang gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K, 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18K, 01 đôi bông tai vàng 18K, 01 chiếc lắc tay làm bằng hột đá có 01 con tùy hươu vàng 24K và 02 hột châu vàng 24K.

Đối với số tài sản được liệt kê nêu trên, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà P thừa nhận đang trực tiếp quản lý và đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông L. Căn cứ Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 13/7/2023 ông L và bà P xác nhận số tài sản nêu trên là vàng mua ngoài thị trường tự do ở các tiệm kinh doanh vàng, không phải vàng của công ty, hiện nay không còn giấy tờ mua bán. Ông bà đã tự thống nhất được trọng lượng của từng món nữ trang như sau:

Vàng 24K: 01 đôi bông = 01 chỉ vàng 24K; 01 chiếc lắc tay có 02 hột chuỗi vàng 24K và 01 con tùy hươu vàng 24k (còn lắc tay chỉ bằng hột đá) = 5,3 phân vàng 24K; tổng cộng là 01 chỉ 5,3 phân vàng 24K.

Vàng 18K: 02 chiếc nhẫn cưới = 8,5 phân vàng 18K loại 610; 01 đôi bông tai = 2,9 phân vàng 18K loại 610; tổng cộng là 01 chỉ 1,4 phân vàng 18K loại 610.

Riêng đối với 01 bộ vòng si men 07 chiếc vàng 18K, tại đơn phản tố ông L cho rằng có giá trị khoảng 24.000.000 đồng, có nguồn gốc từ chiếc lắc tay 04 chỉ vàng 24K được gia đình ông L cho trong ngày cưới; sau đó đã qua 01 lần đổi thành 01 bộ vòng ximen 07 chiếc 18K và từ bộ vòng ximen này lại đổi thêm một lần nữa thành 01 bộ vòng ximen 07 chiếc 18K mà hiện tại đang tranh chấp. Tuy nhiên ông không đồng ý tính giá trị theo trọng lượng của bộ vòng ximen hiện tại mà yêu cầu tính giá trị theo chiếc lắc tay 04 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa ông tự nguyện giảm số tiền bộ vòng từ 24.000.000 đồng xuống còn 18.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi giá trị. Phía bà P không đồng ý và cho rằng bộ vòng si men bà đang quản lý có trọng lượng 4,2 chỉ vàng 18K loại 610 và yêu cầu tính theo giá trị hiện nay của bộ vòng này.

Hội đồng xét xử xét thấy ông L đã thừa nhận chiếc lắc tay 04 chỉ vàng 24K hiện nay đã đổi thành bộ vòng ximen 07 chiếc 18K trong thời kỳ hôn nhân hai vợ chồng vẫn còn chung sống, nên việc ông yêu cầu chia theo giá trị của tài sản ban đầu là 04 chỉ vàng 24K là không có căn cứ chấp nhận. Bà P tự nguyện thừa nhận

bà đang quản lý bộ vòng ximen 07 chiếc 18K này và đồng ý chia một nửa giá trị cho ông L là lời thừa nhận có lợi cho phía ông L, nên Hội đồng xét xử căn cứ theo lời khai của bà P xác định 01 bộ vòng si men 07 có trọng lượng 4,2 chỉ vàng 18K loại 610. Như vậy tổng trọng lượng số nữ trang bằng vàng 18K loại 610 là 01 chỉ 1,4 phân + 4,2 chỉ = 05 chỉ 3,4 phân.

Về việc xác định giá trị của vàng tại thời điểm xét xử, ông L và bà P đã tự thống nhất lấy mức giá đối với vàng 24K là 5.540.000 đồng/chỉ và vàng 18K loại 610 là 3.320.000 đồng/chỉ; nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận này và căn cứ vào mức giá vàng do đương sự tự thỏa thuận để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Như vậy, 01 chỉ 5,3 phân vàng 24K có giá trị là 8.476.200 đồng; 05 chỉ 3,4 phân vàng 18K loại 610 có giá trị là 17.728.800; tổng giá trị tài sản là 26.205.000 đồng.

Cả ông L và bà P đều có yêu cầu được nhận số nữ trang trên bằng hiện vật và đồng ý trả một nửa giá trị cho bên còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy số nữ trang này đa số đều là nữ trang dành cho nữ sử dụng, hơn nữa đã do bà P quản lý từ trước đến nay, nên xét thấy giao số nữ trang này cho bà P và buộc bà P có nghĩa vụ thanh toán cho ông L một nửa giá trị với số tiền 13.102.500 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà P chậm trả số tiền nêu trên thì bà P còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

+ Đối với yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24K mà ông L cho rằng do bà Tạ Thu M đang quản lý:

Ông L cho rằng 10 chỉ vàng 24K này là gồm 01 sợi dây chuyền 05 chỉ và 01 lắc tay 05 chỉ; đây là tài sản bên bà P cho hai vợ chồng khi kết hôn nên yêu cầu được chia đôi số vàng này. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông L có cung cấp cho Tòa án đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông với bà M và bà P, nhưng toàn bộ đoạn ghi âm không có nội dung nào là bà M thừa nhận có cho số vàng này làm của hồi môn hoặc thừa nhận đang giữ số vàng này, nên đây không được xem là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông L.

Tại phiên tòa, ông L xác nhận không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh bà M là người đang quản lý vàng, đồng thời ông thừa nhận số vàng này không được cho trước mặt họ hàng hai bên khi làm lễ cưới; do đó ông L đã tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện về việc đòi chia 10 chỉ vàng 24K nói trên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện này.

+ Đối với yêu cầu chia số tiền hui 8.000.000 đồng:

Theo lời khai thống nhất của các bên có cơ sở xác định vào tháng 5/2020 bà P có tham gia chơi dây hụi do bà Dương Thị Diệu H làm chủ; loại hụi 2.000.000 đồng/tháng và gồm 20 hụi viên. Bà P là người trực tiếp đóng tiền hụi mỗi tháng cho bà H và đã hốt hụi trước thời gian mãn hụi. Bà P khai nhận thống nhất với lời khai của bà H về việc tại thời điểm hốt hụi thì bà P đã giao luôn cho bà H một lần hết số hụi chết còn lại.

Về nguồn gốc số tiền sử dụng để chơi hụi bà P khai nhận là từ tiền lương hàng tháng của bà bỏ ra một nửa và một nửa tiền hụi còn lại là tiền của bà Liêu Phương T hùn chơi chung một chân hụi. Sau đó bà không tiếp tục chơi và để cho bà T tự chơi thêm một thời gian nhưng bà vẫn là người đóng hụi cho bà H bằng tiền của bà T gửi; khi bà P nghỉ chơi thì bà T thối cho bà P số tiền là 8.000.000 đồng. Lời khai này của bà P có sự xác nhận của bà T, tuy nhiên phía bà H thì không biết việc bà P hùn chơi hụi cùng bà T và xác nhận chỉ giao dịch với bà P.

Phía ông L thừa nhận bà P hốt hụi trước thời gian mãn hụi, nhưng ông không có chứng cứ để xác định được bà P hốt vào kỳ sổ hụi thứ mấy và số tiền thực tế bỏ ra chơi hụi là bao nhiêu để tính ra được số tiền ông yêu cầu chia cho ông là 8.000.000 đồng.

Về thời điểm hốt hụi, theo bà P cho rằng hốt vào kỳ sổ hụi thứ 09 tức là tháng 01/2021 là khi hai vợ chồng vẫn còn chung sống; còn ông L cho rằng bà P hốt hụi thời điểm hai vợ chồng đã ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của hai bên còn mâu thuẫn, nhưng việc bà P thừa nhận có hốt hụi với số tiền 8.000.000 đồng và nguồn tiền chơi hụi từ tiền lương của bà P nên đây được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, xét từ giai đoạn vợ chồng ly thân tháng 5/2021 cho đến nay đã hơn 02 năm, bà P tự chịu mọi chi phí trong việc chăm sóc nuôi dưỡng con; tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2023 và tại phiên tòa ông L thừa nhận từ khi ly thân đến nay gia đình ông chỉ có 5 đến 6 lần đem sữa qua gửi cho con chứ ông không gửi tiền cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của bà P về việc đã sử dụng số tiền hốt hụi 8.000.000 đồng để chi xài vào việc gia đình và mua tã sữa cho con là phù hợp. Do đó, mặc dù xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng nhưng không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia số tiền này của ông L.

[3] Án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a điểm b điểm e khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng; án phí dân sự tương ứng với giá trị phân tài sản được chia (13.102.500 đồng) là 655.125 đồng, tổng

cộng là 955.125 đồng. Số tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà P đã nộp theo biên lai thu số 0001392 ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, **nên bà P còn phải nộp tiếp số tiền là 655.125 đồng.**

Ông L phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng; án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (13.102.500 đồng) là 655.125 đồng; tổng cộng là 955.125 đồng. Số tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.328.000 đồng ông L đã nộp theo biên lai thu số 0002095 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, **nên ông L được nhận lại số tiền là 372.875 đồng.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, **khoản 2 Điều 244**, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 29, 30, 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57; các Điều 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a điểm b điểm e khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Hoàng L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thúy P được ly hôn với ông Đặng Hoàng L.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Ngọc Thúy D, sinh ngày 20/3/2020 cho bà Nguyễn Thị Thúy P trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Đặng Hoàng L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng/tháng) cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L chậm trả tiền cấp dưỡng thì ông L còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà P cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở **ông L** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp **ông L** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L.

3. Bà Nguyễn Thị Thúy P được quyền sở hữu số tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng si men 07 chiếc 4,2 chỉ vàng 18K, 02 chiếc nhẫn cưới 8,5 phân vàng 18K, 01 đôi bông tai 2,9 phân vàng 18K, 01 chiếc lắc tay làm bằng hột đá có 01 con tùy hươu và 02 hột châu 5,3 phân vàng 24K; có tổng giá trị là 01 chỉ 5,3 phân vàng 24K và 05 chỉ 3,4 phân vàng 18K loại 610.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy P có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng Hoàng L số tiền là 13.102.500 đồng (mười ba triệu một trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà P chậm trả số tiền nêu trên thì bà P còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông Đặng Hoàng L về việc yêu cầu bà P chia cho ông số tiền hui 8.000.000 đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Đặng Hoàng L về việc yêu cầu chia đôi số vàng 10 chỉ 24K cho rằng do bà Tạ Thu M quản lý.

6. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thúy P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm 655.125 đồng, tổng cộng là 955.125 đồng. Số tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà P đã nộp theo biên lai thu số 0001392 ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, nên bà P còn phải nộp tiếp số tiền là 655.125 đồng (sáu trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Đặng Hoàng L phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng; án phí dân sự 655.125 đồng; tổng cộng là 955.125 đồng. Số tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.328.000 đồng ông L đã nộp theo biên lai thu số 0002095 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, nên ông L được nhận lại số tiền là 372.875 đồng (ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

7. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp Rạch Giá;
- THADS Tp Rạch Giá;
- **UBND phường Vĩnh Thông;**
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm